

在越南外籍勞工若干管理規範

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUẢN
LÝ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

越南勞動部就業局勞工管理組

馮國王組長

Ông Phùng Quốc Vương

Trưởng phòng Quản lý lao động Cục Việc làm Bộ Lao động

Thương Binh và Xã hội

議程

NỘI DUNG



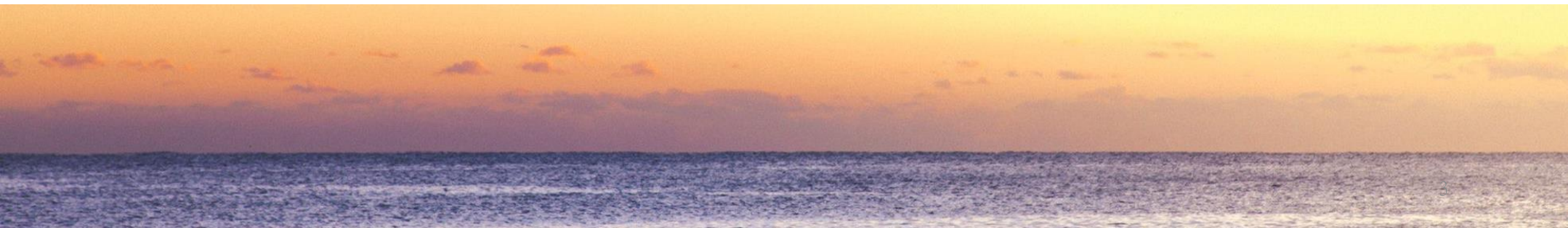
/01/ 在越南外籍勞工之法律規定
QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
VỀ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

/02/ 問答
TRAO ĐỔI, GIẢI ĐÁP

/01/

在越南外籍勞工之法律規定

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ
LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM
VIỆC TẠI VIỆT NAM



第151條 (Điều 151)

外籍勞工在越南工作之條件

Điều kiện người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. 在越南工作之外籍勞工係外籍人，並須符合以下之條件

Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) 18歲(含)以上並具有完全民事行為能力

Đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

第151條 (Điều 151)

- b) 具專業水平、技術、技能、工作經驗及依越南衛生部規定之足夠健康條件

Có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tay nghề, *kinh nghiệm làm việc; có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;*

- c) 非屬尚在服刑、犯罪紀錄未獲刪除，或依外國法律或越南法律在接受刑事責任審查者

Không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc pháp luật Việt Nam;

第151條 (Điều 151)

- d) 持有越南主管機關核發之工作證
(越南勞動法規第154條規定者除外)

Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp quy định tại Điều 154 của Bộ luật này.

第151條 (Điều 151)

2. 外籍勞工的勞動契約期限不得超過工作證期限。在越南聘用外籍勞工，勞資雙方得多次締結有期限之勞動契約。

Thời hạn của hợp đồng lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không được vượt quá thời hạn của Giấy phép lao động. Khi sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, hai bên có thể thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn.

第151條 (Điều 151)

3. 外籍勞工在越南工作須遵守越南法律，**並獲越南法律之保護**，涉及越南受拘束的國際條約另有規定者，不在此限。

*Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật lao động Việt Nam **và được pháp luật Việt Nam bảo vệ**, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà **nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa** Việt Nam là thành viên có quy định khác.*

第152條 (Điều 152)

在越南工作外籍勞工招聘、使用條件

Điều kiện tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. 企業、機構、組織、自然人及承包商僅能依生產、經營之需求，並且在越南勞工未達標準之管理、**執行**、專家及技術勞工時招聘外籍勞工。

Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhà thầu chỉ được tuyển dụng người lao động nước ngoài vào làm vị trí công việc quản lý, **điều hành**, chuyên gia và lao động kỹ thuật mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

第152條 (Điều 152)

2. 企業，機構、組織及自然人招聘外籍勞工到越南工作前，須向越南主管機關說明需求，並獲越南主管機關書面核准。

Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân trước khi tuyển dụng người lao động nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam phải giải trình nhu cầu sử dụng lao động và được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

第152條 (Điều 152)

3. 承包商為執行承包案而須招募及聘用外籍勞工，招聘前須具體載明其職位、專業、技術水平及工作經驗、聘用契約期間，並獲得越南主管機關書面核准。

Nhà thầu trước khi tuyển và sử dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phải kê khai cụ thể các vị trí công việc, trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc cần sử dụng lao động nước ngoài để thực hiện gói thầu và được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

第153條 (Điều 153)

使用外籍勞工者(僱主)及外籍勞工之責任

Trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài

1. 外籍勞工應於越南主管機關要求時出示工作證

Người lao động nước ngoài phải xuất trình giấy phép lao động khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

第153條 (Điều 153)

2. 依據越南對外國人入境、出境、過境及居留之法規，外籍勞工若未持有工作證，將被強制出境或驅逐。

Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động sẽ bị buộc xuất cảnh hoặc trục xuất theo quy định của *pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*.

第153條 (Điều 153)

3. 聘用未持有工作證外籍勞工之雇主，將依法處理。

Người sử dụng lao động sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho mình mà không có giấy phép lao động thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

第154條 (Điều 154)

下列情形，外籍勞工不須工作證：

Trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài

1. 責任有限公司之所有人或依越南政府規定出資之成員

Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn ***có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.***

2. 股份公司之董事長或依越南政府規定出資之董事

Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần ***có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.***

第154條 (Điều 154)

3. 辦事處主任或在越南之國際組織、非政府組織之代表

Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

4. 入境越南時間3個月以下，進行勞務推銷者

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

第154條 (Điều 154)

5. 入境越南3個月以下，負責解決事故、技術問題或複雜之科技問題，且生產經營活動受影響或有受影響之虞，而越南專家及在越南之外國專家無法處理者

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

第154條 (Điều 154)

6. 依越南律師法之規定獲發律師執業許可證之外國律師

Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

7. 越南受拘束之國際條約規定者

Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

第154條 (Điều 154)

8. 與越南人結婚且在越南生活之 外國人

Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

9. 政府規定之其他對象

Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

第155條 (Điều 155)

工作證之期限

Thời hạn của giấy phép lao động

工作證期限最長為2年，得展延1次，展延期限最多2年。

Thời hạn của giấy phép lao động tối đa là 02 năm, *trường hợp gia hạn thì chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.*

第156條 (Điều 156)

工作證失效

Các trường hợp giấy phép lao động hết hiệu lực

1. 工作證期限到期

Giấy phép lao động hết thời hạn.

2. 勞動契約終止

Chấm dứt hợp đồng lao động.

3. 勞動契約與工作證內容不相符

Nội dung của hợp đồng lao động không đúng với nội dung của giấy phép lao động đã được cấp.

第156條 (Điều 156)

4. 從事的業務內容與工作證內容不相符

Làm việc không đúng với nội dung trong giấy phép lao động đã được cấp.

5. 作為工作證簽發之佐證契約到期或終止

Hợp đồng trong các lĩnh vực là cơ sở phát sinh giấy phép lao động hết thời hạn hoặc chấm dứt.

6. 外國單位通知終止派遣該外國人到越南工作

Có văn bản thông báo của phía nước ngoài thôi cử lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

第156條 (Điều 156)

7. 使用外籍勞工之越南企業、組織、合作夥伴或外國組織停止營運

Doanh nghiệp, tổ chức, đối tác phía Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam sử dụng lao động là người nước ngoài chấm dứt hoạt động.

8. 工作證被撤銷

Giấy phép lao động bị thu hồi.

第157條 (Điều 157)

工作證、非屬須核發工作證核准函之核發、重發、展延及撤銷
Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động, giấy xác nhận
không thuộc diện cấp giấy phép lao động

政府規定工作證及確認非屬於須核發工作證核准函核發、重發、
展延及撤銷之條件、程序及手續。

Chính phủ quy định điều kiện, **trình tự, thủ tục** cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2020 年 12 月 30 日 第 152/2020/ND-CP 號議定

在越南外國組織或自然人招聘及管理外籍勞工及越南勞工相關規定

NGHỊ ĐỊNH 152/2020/NĐ-CP

NGÀY 30/12/2020 QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM



適用範圍

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

本議定為外國組織及自然人在越南招聘及管理外籍勞工及越南勞工之相關規定。依照越南勞動法下列條款：

Nghị định này quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động:

適用範圍

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

- 1. 工作證及確認非屬於須核發工作證核准函**之核發、重發、展延及撤銷之條件、程序及手續，依據勞動法第157條規定辦理；在越南工作非屬於須核發工作證之外籍勞工，依據勞動法第154條第1、2及9項規定辦理。

Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo Điều 157 của Bộ luật Lao động và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo khoản 1, 2 và 9 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

適用範圍

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

2. 有關在越南之外國組織及自然人(下稱「外國組織與自然人」)招聘、介紹及管理越南勞工，依據越南勞動法第150條第3項規定辦理。

Tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nước ngoài) theo khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Lao động.

在越工作之外籍勞工暨外籍勞工僱用者形式 HÌNH THỨC SỬ DỤNG LĐNN VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

在越南工作之外籍勞工形式(11)

Về các hình thức lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- a) 執行勞動契約 Thực hiện hợp đồng lao động
- b) 企業內部派遣(調動) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp
- c) 執行經濟、商業、金融、銀行、保險、科技、文化、體育、教育；職業教育及醫療等方面之契約或協議

Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế

在越工作之外籍勞工暨外籍勞工僱用者形式 HÌNH THỨC SỬ DỤNG LĐNN VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

d) 依合約提供服務之供應商

Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

đ) 勞務推銷 Chào bán dịch vụ;

e) 在越南法律規定核准之非政府組織、國際組織工作者

Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

g) 志工 Tình nguyện viên;

在越工作之外籍勞工暨外籍勞工僱用者形式 HÌNH THỨC SỬ DỤNG LĐNN VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

h) 負責成立商業存在者

Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

i) 管理者、執行長、專家、技術勞工 Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật;

k) 執行在越南之承包案、項目

Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;

l) 依越南所屬國際條約規定之駐越外國代表機關成員親屬

Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

關於外國勞工僱用者(雇主)・包括(11)

Về người sử dụng người lao động nước ngoài, bao gồm (11):

a) 依越南企業法、投資法或越南所屬國際條約運作之企業

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) 參與招標、執行合約之承包商

Nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng;

c) 越南主管機關准許成立之代表處、分公司、機構及組織

Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập;

d) 政府機關/組織、政治團體、社會及政治團體、社會政治專業團體、社會專業團體

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) 越南主管機關依法核可之外國非政府組織;

Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) 依法律規定成立之事業組織、教育機構

Tổ chức sự nghiệp, cơ sở giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật;

g) 駐越南之國際組織及外國項目辦事處；由政府、總理、部會依法核准成立及運作之機構及組織

Tổ chức quốc tế, văn phòng của dự án nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành cho phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

h) 外國投資者為商業合作而設立的營運辦公室，或外國承包商依法註冊的營運辦公室

Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;

i) 依越南法規從事律師工作之組織

Tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

j) 依合作社法成立及運作之合作社、合作社聯盟

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

k) 依越南法規營運之個體戶及自然人

Hộ kinh doanh, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

3.1 補充若干概念 Bổ sung thêm một số khái niệm

所謂契約服務提供者(contract service provider)，係指在外國企業服務至少2年，而該外國企業在越南並無商業據點，同時符合本條第3項對專家之規定。

Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 02 năm (24 tháng) trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng quy định đối với chuyên gia tại khoản 3 Điều này.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

3.1 補充若干概念 Bổ sung thêm một số khái niệm

提供勞務的外籍勞工，指未住在越南且不從越南獲得任何報酬者，代表一家提供勞務供應商參與談判銷售活動，惟不可直接對公眾銷售勞務及不直接提供勞務。

Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ là người lao động nước ngoài không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

3.2 補充、修正若干概念 Sửa đổi, bổ sung một số khái niệm

企業內部派遣(調動)之外籍勞工係在越南有商業據點之管理者、執行長、專家及技術勞工，臨時在企業內部調動至越南據點，且該外國企業至少已連續聘僱12個月者。

Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

3.2 如上述內容時間的條件已修正，原本規定為「至少12個月」，現改成「至少已連續聘僱12個月」

Như vậy điều kiện về thời gian đã thay đổi từ ít nhất 12 tháng thành ít nhất là 12 tháng liên tục

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

志工係在越南以自願且不支薪之形式落實越南為成員之國際條約，且獲得外國外交單位或駐越南國際組織之認證之外籍勞工

Tình nguyện viên là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

專家係屬於下列情況之一之外籍勞工

Chuyên gia là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) 持大學畢業證書 (含)以上或同等證書及對將在越南從事之工作至少有3年之經驗

Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

- b) 針對在越南從事之業務有5年以上經驗及執業證書(此對象有新補充修正)

Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam (Trường hợp này được bổ sung mới).

- c) 特殊個案由總理根據勞工部之建議決定

Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

技術勞工係屬於下列情況之一之外籍勞工

Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) 技術專業或其他專業受訓至少1年及對將在越南從事之工作至少有3年之經驗;

Được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác ít nhất 01 năm và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

- b) 對將在越南從事之業務至少有5年之經驗(此對象有新重新修正)

Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam. (Trường hợp này được bổ sung mới).

- 管理者係依越南企業法第4條第24項規定之管理者或為機構、組織之首長、副首長。

Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức.

3. 詞語解釋 Về giải thích từ ngữ

- 執行長指機構、組織、企業所屬單位首長及直接執行者
Giám đốc điều hành là người đứng đầu và trực tiếp điều hành đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

步驟1：確定僱用外籍勞工需求(向主管機關說明以獲核准)

Bước 1: Xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài (báo cáo, giải trình với Cơ quan có thẩm quyền để được chấp thuận)

4種可聘外籍勞工之工作崗位：

4 vị trí công việc được sử dụng lao động nước ngoài:

- 管理者 Nhà quản lý
- 執行經理 Giám đốc điều hành
- 專家 Chuyên gia
- 技術勞工 Lao động kỹ thuật

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

步驟2： 確認該申請對象是否屬須核發工作證者(個案判斷)

Bước 2: Thực hiện xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc cấp giấy phép lao động (tùy theo từng trường hợp cụ thể)

步驟3： 確認非屬於須核發工作證或重發、展延工作證之對象(若有需求)

Bước 3: Tiếp tục xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc cấp lại, gia hạn giấy phép lao động (nếu có nhu cầu)

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4. 確定僱用外籍勞工之需求以獲研商及核准

Xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài để được xem xét, chấp thuận

- 僱用人(承包商除外)應確認每個越南勞工未符合要求之工作崗位需求，並向該崗位**當地省政府人民委員會報告**

Người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng NLĐNN đối với từng vị trí công việc mà người lao động VN chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với **UBND dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.**

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

- 下列情況，雇主不須確認有僱用外籍勞工之需求

Không yêu cầu việc thực hiện xác định nhu cầu sử dụng NLĐNN cho một số đối tượng:

4.1 駐越南國際組織、非政府組織之代表

Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam

4.2 入境越南3個月以下以進行勞務推銷者

Vào Việt Nam dưới 3 tháng để chào bán dịch vụ

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4.3 入境越南時間3個月以下者，以處理事故、技術問題、複雜之科技問題，且生產經營活動因而受影響或有受影響之虞，而越南專家及在越南之國外專家無法處理

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4.4 為責任有限公司之所有人或出資30億越盾以上之成員

Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

4.5 為股份公司之董事長或出資30億越盾以上之董事

Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4.6 入境越南擔任管理者、執行長、專家或技術勞工等職位，而工作時間30天以下及1年不得超過3次

Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

4.7 入境越南執行中央及省級機關、組織簽署之國際協定

Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4.8 在與越南機關、組織、企業具有實習協議之外國學校、培訓機構學習之學生、大學生；在越南海船上實習、學習之學員。

Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

4.9 駐越南外國代表機關成員之家屬

Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

申請僱用外籍勞工之步驟

CÁC BƯỚC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

4.10 持公務護照、入境越南與政府機關、政府組織、政治社會組之辦理公務者

Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

4.11 負責成立商業據點者

Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

Về các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

依勞動法之規定 Theo quy định của Bộ luật Lao động:

5.1 駐越國際組織、非政府組織、外國項目代表處負責人

Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

5.2 入境越南3個月以下以進行勞務推銷者

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.3 入境越南時間3個月以下者，以處理事故、技術問題、複雜之科技問題，且生產經營活動因而受影響或有受影響之虞而越南專家及在越南之國外專家無法處理；

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

5.4 依律師法獲核發律師執業許可證之外國律師

Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.5 越南為成員之國際條約有規定者

Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5.6 與越南人結婚，且在越南生活之外國人

Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

5.7 責任有限公司之所有人或出資30億越盾以上之成員

Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.8 股份公司之董事長或出資30億越盾以上之董事

Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

5.9 屬於越南與WTO服務業承諾表中11種服務業之企業內部調動，包括商業、資訊、營造、配銷、教育、環境、金融、醫療、旅遊、文化休閒及運輸等服務業

Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.10 依據國際條約或ODA規定及資金，入境越南研究、擬訂、審定、檢測、管理及執行等工作提供專業及技術諮詢或執行其他任務

Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

5.11 獲越南外交部依法核准在越南之資訊、媒體活動。

Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.12 獲國外權責機關派至越南於屬於國外外交機關或聯合國管理之國際學校任教，研究；依越南締結、參加之各協定成立之機構及組織。

Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc Liên hợp quốc; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

5.13 本議定第3條第2項規定之志工

Tình nguyện viên quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.14 赴越工作時間少於30天，且1年不超過3次、從事管理者、執行長、專家或技術勞工之外籍勞工

Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

5.15 入境執行越南中央、省級機關組織簽署之國際協定

Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.16 在與越南機關、組織、企業具有實習協議之外國學校學生；在越南海船上實習、學習之學員。

Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; **học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.**

5.17 本議定第2條第1項1款之駐越外國代表機關成員親屬

Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm I khoản 1 Điều 2 Nghị định.

5. 非屬於須核發工作證之外籍勞工

5.18 持公務護照，入境越南與政府機關、政治組織、政治社會組織辦理公務者

Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

5.19 負責成立商業據點者

Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

5.20 獲越南教育部確認入境越南從事任教、研究工作者

Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để giảng dạy, nghiên cứu.

6. 確認非屬於須核發工作證者,包括:

Xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm:

6.1 外籍勞工開始工作日至至少前10天，僱用外籍勞工者須向勞動部或外籍勞工將從事工作之省市勞動廳申請確認該外籍勞工屬於不須申請工作證之對象

Người sử dụng lao động đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

對象 Trường hợp:

- 入境越南3個月以下以進行勞務推銷

Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

- 依越南律師法已獲得律師執業許可證之外國律師

Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- 與越南人結婚，且在越南生活者。

Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

對象 Trường hợp:

- 為責任有限公司之所有人或出資30億越盾以上之成員

Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

- 為股份公司董事長或出資30億越盾以上之董事

Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

- 入境越南擔任管理者、執行長、專家及技術勞工工作，且工作時間少於30天及1年不超過3次之外籍勞工

Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

- 本議定第2條第1項規定之駐越南外國代表機關成員親屬
Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 2 Nghị định.
- 上述之對象不須辦理「確認非屬於須核發工作證之對象」之手續，惟開始工作前至少須提前3天向勞動部或工作省市勞動廳報備該外籍勞工之姓名、年紀、國籍、護照號碼、僱用者名稱、開始工作及結束工作之日期等資訊。

Các trường hợp nêu trên không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 3 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

- 確認外籍勞工不須取得工作證的效期依據本議定第**10**條規定情況之期限，惟最長不得超過**2**年。倘重發該確認書，該重發的確認書最長期限為**2**年。

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm.

6. 「確認非屬於須核發工作證核准函」之申請文件

Về hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm

a) 本議定附錄I第09/PLI號表格之申請書

Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

b) 體檢證明書或體檢表

Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe;

c) 僱用外籍勞工需求之核准文件，毋須確認外籍勞工僱用需求者，不在此限

Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

d) 依法律規定有效護照之影本

Bản sao hộ chiếu còn giá trị theo quy định của pháp luật

đ) 外籍勞工非屬於須核發工作證對象之證明文件

Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

- e) 本項第b、c、d款之規定文件係正本或經公證之影本一份，若為國外之文件須經領務驗證、翻譯成越文並經公證。依越南為成員之國際條約或依照互惠原則或依照法律規定豁免領務驗證之情況除外。

Các giấy tờ quy định tại điểm b, c và đ khoản này là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và có chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

10. 有關符合條件之體檢醫院

Về bệnh viện có thẩm quyền khám sức khỏe

- 就業局「符合為外籍勞工體檢標準之衛生單位清單」之通知係由衛生部看病治病管理局提供

Thông báo của Cục Việc làm về các cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam do Cục Quản lý khám, chữa bệnh cung cấp.

- 地方衛生廳依照2013年5月6日第14/2013/TT-BYT號公告規定公告認證符合為外籍勞工體檢標準之單位

Thông báo của Sở y tế địa phương về việc công nhận đủ điều kiện khám sức khỏe cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 nêu trên.

10. 有關符合條件之體檢醫院

Về bệnh viện có thẩm quyền khám sức khỏe

- 就業局依照看病治病管理局公文通知補充符合條件之衛生單位

Cục Việc làm thông báo bổ sung các cơ sở y tế đủ điều kiện theo các Công văn của Cục Quản lý khám, chữa bệnh.

- 衛生部2021年3月8日第1406/BYT-KCB號公文有關加強管理體檢之工作(更新名單刊登於衛生廳之網站上)

Công văn số 1406/BYT-KCB ngày 08/3/2021 của Bộ Y tế về tăng cường quản lý công tác khám sức khỏe (Cập nhật danh sách trên Cổng thôn tin của Sở Y tế).

7. 外籍勞工非屬於須核發工作證對象之確認程序

Về trình tự xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

- **勞動廳、勞動部自收到申請確認外籍勞工非屬於須核發工作證對象之完整文件在5個工作天內答覆。**

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ LĐTBXH có thẩm quyền xác nhận thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

- 外籍勞工僱用者在外籍勞工開始工作日至至少前**10**天申請確認外籍勞工非屬於須核發工作證之對象。

Người sử dụng lao động đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

- 權責機關針對是否須核發工作證一節做出准駁時，須書面回復外籍勞工之僱用者，倘駁回申請，必須附具理由。

Trong thời không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan cấp giấy phép lao động có văn bản xác nhận gửi người sử dụng lao động. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

- **認定外籍勞工不須持工作證的認定效期不得逾2年**

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thương không quá 02 năm.

8. 申請核發工作證之文件(續)

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

- 申請書

Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động.

- 由越南或外國權責衛生機關核發之12個月內體檢報告。

Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ.

8. 申請核發工作證之文件(續)

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

- 國外政府核發良民證，或無犯罪及刑事訴訟紀錄之確認書。倘外籍勞工已在越南居住，僅須越南核發之良民證。
- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp. Trường hợp người lao động nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam thì chỉ cần phiếu lý lịch tư pháp do Việt Nam cấp.
- 為管理者、執行長、專家或技術勞工之證明文件

Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật.

8. 申請核發工作證之文件(續)

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

- 6個月內2吋彩色相片2張

02 ảnh màu (kích thước 4cm x 6cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

- 雇用外籍勞工需求申請之核准文件

Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

8. 申請核發工作證之申請書

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

專家、技術勞工之證明文件：文憑、證書、證明書；外國機關、組織、企業簽發的就業證明或已核發之工作證，用以證明工作經驗。

Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật là: Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận; văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp để chứng minh kinh nghiệm.

8. 8. 申請核發工作證之文件(續)

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động (tiếp)

- 依法律規定仍有效之影本

Bản sao còn giá trị theo quy định của pháp luật.

- 與外籍勞工相關之文件

Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài:

若干特殊情況之工作證申請文件

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

- a) 外籍勞工若仍持有效期內之工作證，擬在該工作證所載業務及職稱不變的情況下更換僱主，申請新工作證須提供：原僱主確認渠仍在其單位任職之確認書，第9條第1、5、6、7、8及9項之文件及原工作證經公證之影本；**

Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 Điều 9 và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp;

若干特殊情況之工作證申請文件

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

- b) 外籍勞工若仍持有效期內之工作證，擬在僱主不變的情況下變更工作證所載業務或職稱或工作形式，申請核發新工作證之文件包括第9條第1、4、5、6、7及8項規定之文件及已核發之工作證正本或經公證之影本。**

Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 9 và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

9. 核發工作證之程序

Về trình tự cấp giấy phép lao động

9.1 在外籍勞工開始工作前至少15天，僱主須向外籍勞工工作地之勞動廳或勞動部申請核發工作證

Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc cho người sử dụng lao động thì người sử dụng lao động đó phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Bộ LĐTBXH nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

9. 核發工作證之程序

Về trình tự cấp giấy phép lao động

9.2 收到完整申請文件5個工作天內，勞動廳核發工作證予外籍勞工。倘不核發將以書面文件答復並說明理由。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

9. 核發工作證之程序

Về trình tự cấp giấy phép lao động

9.3 因勞動契約獲發工作證者，僱傭雙方在外籍勞工就任前須依越南勞動法規定以書面方式簽署勞動契約。

Đối với người lao động nước ngoài theo hình thức hợp đồng lao động, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.

9. 核發工作證之程序

Về trình tự cấp giấy phép lao động

僱用人須向主管機關提供依規定簽署之勞動契約正本或經公證之影本。

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

工作證申請文件領務驗證、公證

Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

國外文件須經領務驗證(依越南所屬國際條約、互惠原則、或依法豁免領務驗證者不在此限)，翻譯成越文及依越南法律規定做公證。

Các giấy tờ của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

司法部2020年3月3日第01/2020/TT-BTP號(2015年2月16日第23/2015/ND-CP號議定之施行細則)第6條規定，依正本簽發或公證之影本、簽字公證、交易契約公證，畢業證書、文憑及所附分數表之影本公證毋須經領務驗證。倘要求公證文件上之翻譯人員簽字，亦不須辦理領務驗證。

Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

- 若干國家已與越南簽署免領務驗證協定(如俄國)，清單刊登於: <https://lanhsuvietnam.gov.vn>

Hiện nay có một số nước đã có Hiệp định miễn hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ do cơ quan tư pháp lập (như Liên bang Nga). Chi tiết danh sách các nước ký Hiệp định được đăng trên web: <https://lanhsuvietnam.gov.vn>

第23/2015/ND-CP號議定第32條第5項規定不得翻譯以公證翻譯人員簽字之文件

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (Khoản 5 Điều 32 quy định giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch)

- 已被塗改，修正；加、減內容之文件不符合規定

Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

- 已腐壞、破舊不可確認內容之文件

Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.

...

- 由外國權責機關、組織核發、公證或認證而未依本議定第20條第1項規定辦理領務驗證之文件

Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định này.

翻譯公證(公證法)

Công chứng bản dịch (LUẬT CÔNG CHỨNG)

1. 翻譯越南語或外語文件以辦理公證事宜時，翻譯工作須由公證機關配合的翻譯為之。譯者須為該語言外語大學或其他精通該語言之大學畢業生，並且就其翻譯內容之正確性及妥適性對公證機關負責。

Việc dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để công chứng phải do người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện. Cộng tác viên phải là người tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc đại học khác mà thông thạo thứ tiếng nước ngoài đó. Cộng tác viên phải chịu trách nhiệm đối với tổ chức hành nghề công chứng về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch do mình thực hiện.

翻譯公證(公證法)

Công chứng bản dịch (LUẬT CÔNG CHỨNG)

2. 公證人接受文件正本，檢查並交付予譯者翻譯。公證人員公證前，**翻譯人員須在每頁翻譯文件上簽名。**

Công chứng viên tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình thực hiện. ***Người phiên dịch phải ký vào từng trang của bản dịch*** trước khi công chứng viên ghi lời chứng và ký vào từng trang của bản dịch.

翻譯公證(公證法)

Công chứng bản dịch (LUẬT CÔNG CHỨNG)

在每頁翻譯文件右上方須蓋「翻譯版」章戳；翻譯版須附正本之影本，並蓋騎縫章。

Từng trang của bản dịch phải được đóng dấu chữ “Bản dịch” vào chỗ trống phía trên bên phải; bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai.

12. 重發工作證對象

Về các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

重發事由

Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

1. 遺失 Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất.
2. 破損 Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng.
3. 仍有效之工作證更正姓名、國籍、護照號碼、工作地點

Thay đổi họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.

13. 重發工作證之文件

Về hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động

1. 本議定附錄I第11/PLI號表格規定之申請書

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định.

2. 6個月內2吋相片2張(不得戴裝飾品或有色眼鏡)

02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

13. 重發工作證之文件

Về hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động

3. 有效之工作證

Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

4. 僱用外籍勞工需求之核准函(不須確認需求者不在此限)

Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

5. 第3、4項之文件應為正本或經領務驗證之影本，除：

Giấy tờ quy định tại khoản 3 và 4 là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực trừ trường hợp quy định :

外國文件須辦理領務驗證，並翻譯成越文，越南及相關之國外均為成員之國際條約規定免領務驗證或依照互利原則或依照法律規定免領務驗證之情況除外。

Các giấy tờ nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

14. 重發工作證之程序

Trình tự cấp lại giấy phép lao động

自收到完整之申請文件日起3個工作天內，勞動部或勞動廳重發工作證。倘不重發，須書面附具理由回復。

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

15. 重發工作證之期限

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

重發工作證之期限為原本已簽發工作證之期限扣除外籍勞工至申請重發工作證日期已在越南工作之時間。

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

16. 展延工作證期限之條件

Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động

- 1. 原工作證效期至少剩5天，最多不得超過45天**

Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày.

- 2. 主管機關核准聘用外籍勞工之需求(依本議定第4、5條)**

Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định này.

16. 展延工作證期限之條件

Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động

3. 外籍勞工仍為工作證上所載原雇主工作之證明文件

Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

17. 工作證展延之申請文件

Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

1. 展延申請書(本議定附錄I第11/PLI號表格)

Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định.

2. 6個月內2吋相片2張(不得戴裝飾品或有色眼鏡)

02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. 有效之工作證 Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

4. 僱用外籍勞工需求之核准函(不須確認需求者不在此限)

Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

5. 依法仍在效期內之護照之影本

Bản sao hộ chiếu còn giá trị theo quy định của pháp luật.

6. 體檢確認書或體檢報告

Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe.

7. 外籍勞工繼續為同一雇主工作之證明文件

Một trong các giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

18. 工作證展延之程序

Trình tự gia hạn giấy phép lao động

1. 原工作證效期至少剩5天、最多45天時，雇主須向勞動部或當初簽發工作證之勞動廳提出展延申請。

Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

2. 收齊文件5工作天內應展延，倘駁回須書面附理由回復。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

18. 工作證展延之程序

Trình tự gia hạn giấy phép lao động

3. 依據勞動契約取得工作證者，該工作證展期後僱傭雙方須在繼續工作日前依越南法規簽署勞動契約。

Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

18. 工作證展延之程序

Trình tự gia hạn giấy phép lao động

僱用外籍勞工者(雇主)將已簽署之勞動契約提供予簽發工作證之主管機關。勞動契約可為正本或經公證之影本。

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

18. 工作證展延之程序

Trình tự gia hạn giấy phép lao động

1. 原工作證效期至少剩5天，最多不得超過45天時，雇主向勞動部或當初簽發工作證之勞動廳提出申請。

Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

2. 收齊文件5工作天內應展延，倘駁回須書面附理由回復。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. 依據勞動契約取得工作證者，該工作證展期後僱傭雙方須在繼續工作日前依越南法規簽署勞動契約。

雇主向主管機關提出該勞動契約正本或經公證之影本。

Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

19. 撤銷工作證之情況

Các trường hợp bị thu hồi giấy phép lao động

1. 依勞動法第156條第1至7項規定失效之工作證

Giấy phép lao động hết hiệu lực theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 156 của Bộ luật Lao động.

2. 外籍勞工或雇主不依本議定之規定執行

Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định tại Nghị định này.

3. 該勞工在越工作期間不守法，影響安寧、治安及社會安全

Người lao động nước ngoài trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng pháp luật Việt Nam làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

適用第143/2018/ND-CP號議定之對象

Đối tượng áp dụng Nghị định 143/2018/NĐ-CP

1. 獲越南主管機關核發工作證或執業證書或執業許可證，並具有不確定期限之勞動契約、勞動契約期限1年以上時，外籍勞工屬於強制參加社會保險之對象

Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam.

適用第143/2018/ND-CP號議定之對象

Đối tượng áp dụng Nghị định 143/2018/NĐ-CP

2. 本條第1項之外籍勞工在以下情況不屬於強制社保對象：

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Nghị định này khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) 勞動法施行細則第3條第1項規定企業內部調動之勞工

Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

b) 勞動法第187條第1項規定已滿退休年齡之勞工

Người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 187 của Bộ luật Lao động.

適用第143/2018/ND-CP號議定之對象

Đối tượng áp dụng Nghị định 143/2018/NĐ-CP

企業內部調動之外籍勞工係於在越南已成立商業據點之企業管理者、執行長、專家及技術勞工，臨時調動至越南商業據點，並已獲該企業連續聘僱至少12個月者。有3個特徵：Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục. Tóm lại có 3 đặc điểm:

適用第143/2018/ND-CP號議定之對象

Đối tượng áp dụng Nghị định 143/2018/NĐ-CP

1. 管理者、執行長、專家及技術勞工

Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật.

2. 外國企業已在越南成立商業據點

Doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam.

3. 已獲外籍企業連續聘僱至少12個月

Được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

勞工繳納比例及方式

Mức đóng và phương thức đóng của người lao động

2022年1月1日起外籍勞工每個月繳交8%月薪資至退休暨遺屬津貼基金

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, người lao động NN hàng tháng đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

雇主繳納比例及方式

Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động

雇主每個月從勞工薪資基金繳納社會保險

Người sử dụng lao động hàng tháng đóng trên quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động như sau:

a) 3% 至疾病基金及孕產基金

3% vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 0.5% 至職災及職業病基金 (2020年5月27日第58/2020/ND-CP號議定已廢除)

0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (đã được bãi bỏ bởi Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020);

c) 2022年1月1日起14% 至退休及遺屬津貼基金

14% vào quỹ hưu trí và tử tuất từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

政府2022年1月17日第12/2022/ND-CP號規定有關勞動領域、社會保險及越南勞工依契約赴國外工作之違規處理

Nghị định 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

第32條：在越南工作之外籍勞工違規處理

Điều 32. Vi phạm quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. 下列違規行為，僱主須負擔100萬至300萬越盾罰款：

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) 不依法報告、不實報告或不按時報告外籍勞工僱用情況

Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời hạn về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định;

- b) 對外籍勞工依勞動契約形式工作，外籍勞工獲發工作證或延期工作證後，雇主不依核發、延期工作證權責機關之要求提供契約正本或經公證之契約影本。

Không gửi hợp đồng lao động bản gốc hoặc bản sao có chứng thực đã ký kết sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động.

2. 僱主僱用不按工作證或確認非屬於須核發工作證核准函之內容從事工作之外籍勞工，對該違規僱用之僱主罰500萬至1,000萬越盾，惟最高罰款總額不超過7,500萬越盾。

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi người lao động nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi sử dụng lao động nước ngoài không đúng với nội dung ghi trên giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. 外籍勞工以下違規行為之罰款1,500萬至2,500萬越盾：

Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có một trong các hành vi sau đây:

a) 工作但未持有工作證或確認非屬於須核發工作證之核准函

Làm việc nhưng không có giấy phép lao động hoặc không có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

b) 使用已無效之工作證或確認非屬於須核發工作證之核准函

Sử dụng giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã hết hiệu lực.

4. 僱用未持有工作證或確認非屬於須核發工作證之核准函之外籍勞工，或僱用上述文件已無效之外籍勞工。罰金如下：

Phạt tiền đối với người sử dụng lao động có hành vi sử dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam mà không có giấy phép lao động hoặc không có giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc sử dụng người lao động nước ngoài có giấy phép lao động đã hết hạn hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã hết hiệu lực theo một trong các mức sau đây:

- a) 違規僱用10個以下外籍勞工，罰款3,000萬至4,500萬越盾
Từ 30.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người;
- b) 違規僱用11 - 20個外籍勞工罰款4,500萬至6,000萬越盾
Từ 45.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 20 người;
- c) 違規僱用21個以上外籍勞工罰款6,000萬至7,500萬越盾
Từ 60.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm từ 21 người trở lên.

5. 補充處罰形式

Hình thức xử phạt bổ sung

違反本條第3項規定之外籍勞工將被驅逐

Trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam khi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

真誠感謝！

—
TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN！

